Post: Contact:
Air Navigation Department
119 Nguyen Son Str.,
Bo De Ward.,
Ha Noi, Viet Nam
Tel: +84 24 38274191
Fax: +84 24 38274194
E-mail: and@caa.gov.vn
Web: http://caa.gov.vn

CỤC HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
CIVIL AVIATION AUTHORITY OF VIET NAM

AIRAC AIP SUP
28/25
Có hiệu lực từ Effective from
27 NOV 2025
Được xuất bản vào Published on
16 OCT 2025

SỬA ĐỔI CÁC SƠ ĐỒ PHƯƠNG THỨC BAY TẠI SÂN BAY QUỐC TẾ LIÊN KHƯƠNG (VVDL)

1 GIỚI THIỆU

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này nhằm thông báo về việc sửa đổi các sơ đồ phương thức bay tại sân bay quốc tế Liên Khương (VVDL).

2 CHI TIẾT

2.1 Sửa đổi sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO

Sơ đồ phương thức khởi hành tiêu chuẩn bằng thiết bị (SID) – ICAO – Đường CHC 27: BMT 1F, SOSPA 2A, VETOM 1B

Thay thế AIP Việt Nam, trang AD 2-VVDL-9-3

Chi tiết xem tại trang 3

2.2 Sửa đổi các sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO

a) Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNP Đường CHC 09: BMT 1L, BMT 1M, SOSPA 2C, KADUM 1B, LUTRI 1G, VETOM 2H, SAKOD 1G

Thay thế AIP Việt Nam, trang AD 2-VVDL-11-5

Chi tiết xem tại trang 4

– Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNP Đường CHC 09: BMT 1L, BMT 1M, SOSPA 2C, KADUM 1B, LUTRI 1G, VETOM 2H, SAKOD 1G (Bảng mã hóa phương thức 1)

Thay thế AIP Việt Nam, trang AD 2-VVDL-11-6

Chi tiết xem tại trang 5

– Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNP Đường CHC 09: BMT 1L, BMT 1M, SOSPA 2C, KADUM 1B, LUTRI 1G, VETOM 2H, SAKOD 1G (Bảng mã hóa phương thức 2)

Thay thế AIP Việt Nam, trang AD 2-VVDL-11-7

Chi tiết xem tại trang 6

– Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNP Đường CHC 09: BMT 1L, BMT 1M, SOSPA 2C, KADUM 1B, LUTRI 1G, VETOM 2H, SAKOD 1G (Bảng mã hóa phương thức 3)

Thay thế AIP Việt Nam, trang AD 2-VVDL-11-8

Chi tiết xem tại trang 7

– Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNP Đường CHC 09: BMT 1L, BMT 1M, SOSPA 2C, KADUM 1B, LUTRI 1G, VETOM 2H, SAKOD 1G (Bảng mã hóa phương thức 4)

Thay thế AIP Việt Nam, các trang AD 2-VVDL-11-9, 10

REVISION OF FLIGHT PROCEDURE CHARTS AT LIEN KHUONG INTERNATIONAL AERODROME (VVDL)

1 INTRODUCTION

This AIRAC AIP Supplement aims at notifying the revision of flight procedure charts at Lien Khuong International Aerodrome (VVDL).

2 DETAILS

2.1 Revision of Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO

Standard Departure Chart – Instrument (SID) – ICAO – RWY 27: BMT 1F, SOSPA 2A, VETOM 1B

Replace AIP Viet Nam, page AD 2-VVDL-9-3

See page 3 for details

2.2 Revision of Standard Arrival Charts – Instrument (STAR) – ICAO

a) Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 09: BMT 1L, BMT 1M, SOSPA 2C, KADUM 1B, LUTRI 1G, VETOM 2H, SAKOD 1G

Replace AIP Viet Nam , page AD 2-VVDL-11-5

See page 4 for details

– Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 09: BMT 1L, BMT 1M, SOSPA 2C, KADUM 1B, LUTRI 1G, VETOM 2H, SAKOD 1G (Tabular description 1)

Replace AIP Viet Nam, page AD 2-VVDL-11-6

See page 5 for details

– Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 09: BMT 1L, BMT 1M, SOSPA 2C, KADUM 1B, LUTRI 1G, VETOM 2H, SAKOD 1G (Tabular description 2)

Replace AIP Viet Nam, page AD 2-VVDL-11-7

See page 6 for details

– Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 09: BMT 1L, BMT 1M, SOSPA 2C, KADUM 1B, LUTRI 1G, VETOM 2H, SAKOD 1G (Tabular description 3)

Replace AIP Viet Nam, page AD 2-VVDL-11-8

See page 7 for details

– Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 09: BMT 1L, BMT 1M, SOSPA 2C, KADUM 1B, LUTRI 1G, VETOM 2H, SAKOD 1G (Tabular description 4)

Replace AIP Viet Nam, pages AD 2-VVDL-11-9, 10

Chi tiết xem tại trang 8

b) Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNP Đường CHC 27: BMT 1N, CRA 2D, KADUM 1C, LUTRI 1H, VETOM 1J, SAKOD 1H

Thay thế AIP Việt Nam, trang AD 2-VVDL-11-11

Chi tiết xem tại trang 9

– Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNP Đường CHC 27: BMT 1N, CRA 2D, KADUM 1C, LUTRI 1H, VETOM 1J, SAKOD 1H (Bảng mã hóa phương thức 1)

Thay thế AIP Việt Nam, trang AD 2-VVDL-11-12

Chi tiết xem tại trang 10

– Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNP Đường CHC 27: BMT 1N, CRA 2D, KADUM 1C, LUTRI 1H, VETOM 1J, SAKOD 1H (Bảng mã hóa phương thức 2)

Thay thế AIP Việt Nam, trang AD 2-VVDL-11-13

Chi tiết xem tại trang 11

– Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNP Đường CHC 27: BMT 1N, CRA 2D, KADUM 1C, LUTRI 1H, VETOM 1J, SAKOD 1H (Bảng mã hóa phương thức 3)

Thay thế AIP Việt Nam, trang AD 2-VVDL-11-14

Chi tiết xem tại trang 12

– Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – RNP Đường CHC 27: BMT 1N, CRA 2D, KADUM 1C, LUTRI 1H, VETOM 1J, SAKOD 1H (Bảng mã hóa phương thức 4)

Thay thế AIP Việt Nam, trang AD 2-VVDL-11-15

Chi tiết xem tại trang 13

c) Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – Đường CHC 09: BMT 2G, SOSPA 2B, VETOM 2C

Thay thế AIP Việt Nam, trang AD 2-VVDL-11-1

Chi tiết xem tại trang 14

d) Sơ đồ phương thức đến tiêu chuẩn bằng thiết bị (STAR) – ICAO – Đường CHC 09: BMT 1H, VETOM 2D

Thay thế AIP Việt Nam, trang AD 2-VVDL-11-3

Chi tiết xem tại trang 15

3 HIỆU LỰC

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này sẽ có hiệu lực từ 0000 ngày 27/11/2025.

4 HUỶ BỎ

Tập bổ sung AIP theo chu kỳ AIRAC này sẽ còn hiệu lực cho đến khi nội dung được đưa vào AIP Việt Nam.

See page 8 for details

b) Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 27: BMT 1N, CRA 2D, KADUM 1C, LUTRI 1H, VETOM 1J, SAKOD 1H

Replace AIP Viet Nam, page AD 2-VVDL-11-11

See page 9 for details

– Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 27: BMT 1N, CRA 2D, KADUM 1C, LUTRI 1H, VETOM 1J, SAKOD 1H (Tabular description 1)

Replace AIP Viet Nam, page AD 2-VVDL-11-12

See page 10 for details

– Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 27: BMT 1N, CRA 2D, KADUM 1C, LUTRI 1H, VETOM 1J, SAKOD 1H (Tabular description 2)

Replace AIP Viet Nam, page AD 2-VVDL-11-13

See page 11 for details

– Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 27: BMT 1N, CRA 2D, KADUM 1C, LUTRI 1H, VETOM 1J, SAKOD 1H (Tabular description 3)

Replace AIP Viet Nam, page AD 2-VVDL-11-14

See page 12 for details

– Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RNP RWY 27: BMT 1N, CRA 2D, KADUM 1C, LUTRI 1H, VETOM 1J, SAKOD 1H (Tabular description 4)

Replace AIP Viet Nam, page AD 2-VVDL-11-15

See page 13 for details

c) Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RWY 09: BMT 2G, SOSPA 2B, VETOM 2C

Replace AIP Viet Nam, page AD 2-VVDL-11-1

See page 14 for details

d) Standard Arrival Chart – Instrument (STAR) – ICAO – RWY 09: BMT 1H, VETOM 2D

Replace AIP Viet Nam, page AD 2-VVDL-11-3

See page 15 for details

3 EFFECT

This AIRAC AIP Supplement shall become effective from 0000 on 27 NOV 2025.

4 CANCELLATION

This AIRAC AIP Supplement shall remain in force until its content has been incorporated into AIP Viet Nam.

STANDARD DEPARTURE CHART - INSTRUMENT (SID) - ICAO

TRANSITION ALT 3050

TWR 118.4

LAM DONG/LIEN KHUONG INTL (VVDL)
RWY 27
BMT 1F, SOSPA 2A, VETOM 1B

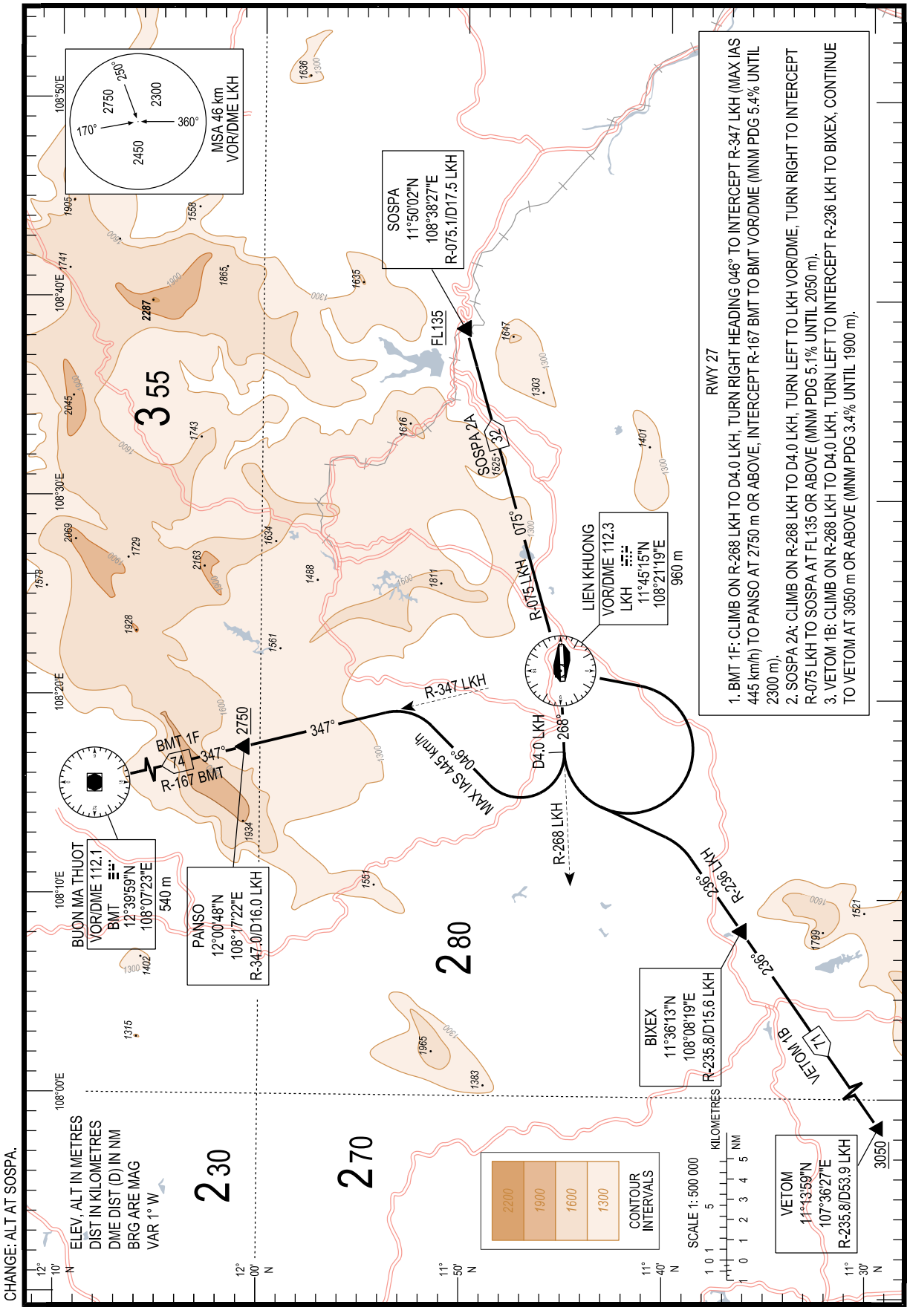

STANDARD ARRIVAL CHART - INSTRUMENT (STAR) - ICAO

TRANSITION ALT 3050

TWR 118.4

LAM DONG/LIEN KHUONG INTL (VVDL)
RNP RWY 09
BMT 1L, BMT 1M, SOSPA 2C, KADUM 1B, LUTRI 1G, VETOM 2H, SAKOD 1G

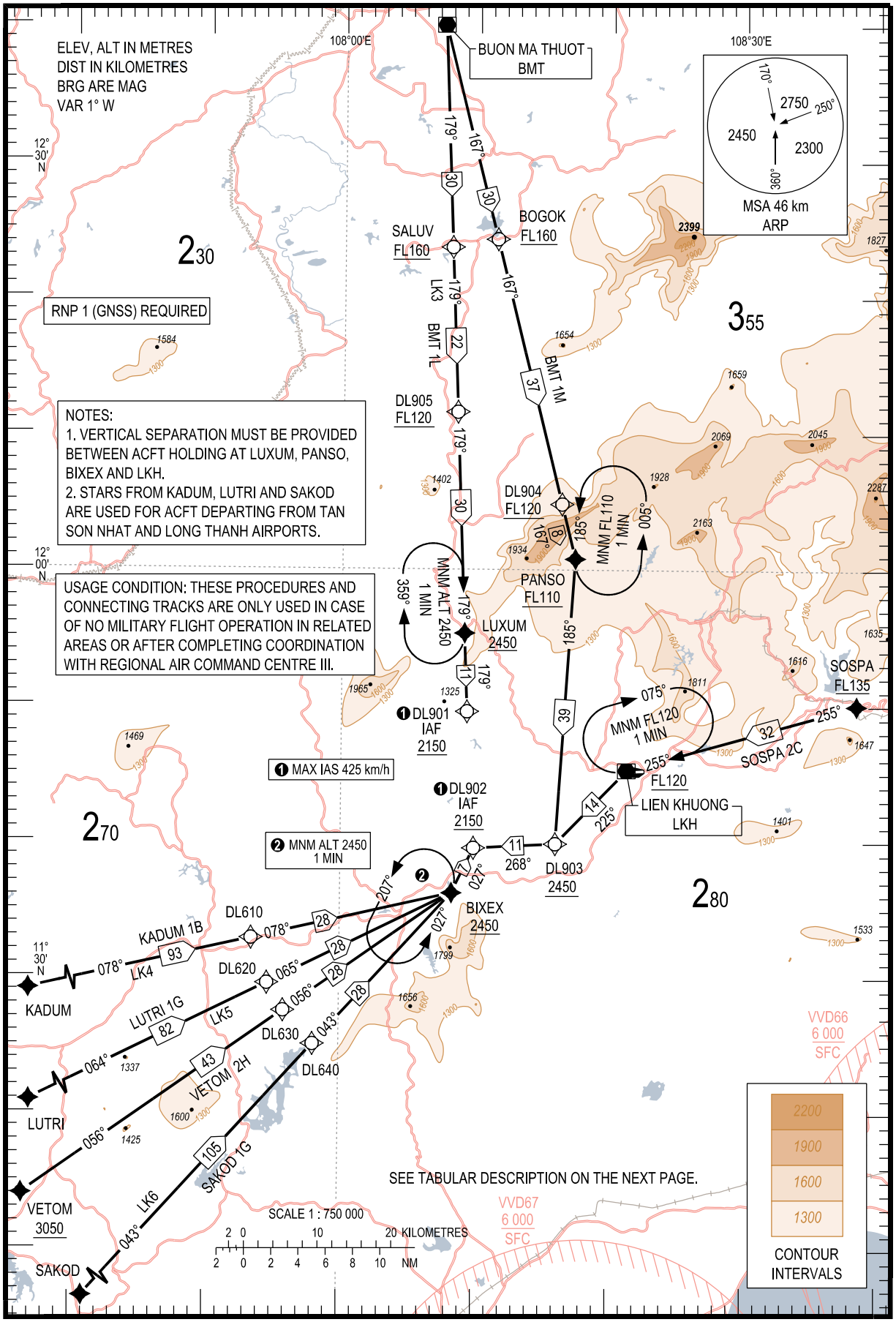

CHANGES: LUTRI (ANTRI), SAKOD (TANOS), ALT AT VETOM AND SOSPA.

1. TABULAR DESCRIPTION

BMT 1L ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
010	IF	BMT	–	–	+1	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	SALUV	–	179(177.8)	+1	30.12	–	+FL160	–	RNP 1
030	TF	DL905	–	179(177.8)	+1	22.33	–	+FL120	–	RNP 1
040	TF	LUXUM	–	179(177.8)	+1	29.98	–	+2450	–	RNP 1
050	TF	DL901	–	179(177.8)	+1	10.63	–	+2150	-425	RNP 1

BMT 1M ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
010	IF	BMT	–	–	+1	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	BOGOK	–	167(165.9)	+1	29.89	–	+FL160	–	RNP 1
030	TF	DL904	–	167(165.9)	+1	36.97	–	+FL120	–	RNP 1
040	TF	PANSO	–	167(166.0)	+1	7.63	–	+FL110	–	RNP 1
050	TF	DL903	–	185(183.6)	+1	38.70	–	+2450	–	RNP 1
060	TF	DL902	–	268(266.9)	+1	11.10	–	+2150	-425	RNP 1

SOSPA 2C ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
010	IF	SOSPA	–	–	+1	–	–	+FL135	–	RNP 1
020	TF	LKH	–	255(254.2)	+1	32.36	–	+FL120	–	RNP 1
030	TF	DL903	–	225(223.9)	+1	13.82	–	+2450	–	RNP 1
040	TF	DL902	–	268(266.9)	+1	11.10	–	+2150	-425	RNP 1

KADUM 1B ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
010	IF	KADUM	–	–	+1	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	DL610	–	078(076.9)	+1	93.06	–	–	–	RNP 1
030	TF	BIXEX	–	078(077.0)	+1	27.79	–	+2450	–	RNP 1
040	TF	DL902	–	027(025.7)	+1	6.77	–	+2150	-425	RNP 1

LUTRI 1G ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
010	IF	LUTRI	–	–	+1	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	DL620	–	064(063.5)	+1	82.17	–	–	–	RNP 1
030	TF	BIXEX	–	065(063.7)	+1	27.79	–	+2450	–	RNP 1
040	TF	DL902	–	027(025.7)	+1	6.77	–	+2150	-425	RNP 1

VETOM 2H ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
010	IF	VETOM	–	–	+1	–	–	+3050	–	RNP 1
020	TF	DL630	–	056(054.7)	+1	43.20	–	–	–	RNP 1
030	TF	BIXEX	–	056(054.7)	+1	27.79	–	+2450	–	RNP 1
040	TF	DL902	–	027(025.7)	+1	6.77	–	+2150	-425	RNP 1

SAKOD 1G ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
010	IF	SAKOD	–	–	+1	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	DL640	–	043(042.1)	+1	104.83	–	–	–	RNP 1
030	TF	BIXEX	–	043(042.2)	+1	27.77	–	+2450	–	RNP 1
040	TF	DL902	–	027(025.7)	+1	6.77	–	+2150	-425	RNP 1

2. HOLDING PROCEDURES

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
LUXUM	179(178.0)	+1	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	R	+2450	-425 ≤ FL140 -445 > FL140	RNP 1
PANSO	185(184.0)	+1	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	L	+FL110	-425 ≤ FL140 -445 > FL140	RNP 1
LKH	255(254.0)	+1	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	R	+FL120	-425 ≤ FL140 -445 > FL140	RNP 1
BIXEX	027(026.0)	+1	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	L	+2450	-425 ≤ FL140 -445 > FL140	RNP 1

3. WAYPOINT LIST

WPT ID	COORDINATES (WGS-84)	
BIXEX	11°36'13"N	108°08'19"E
BMT	12°39'59"N	108°07'23"E
BOGOK	12°24'16"N	108°11'24"E
DL610	11°32'50"N	107°53'25"E
DL620	11°29'32"N	107°54'37"E
DL630	11°27'31"N	107°55'50"E
DL640	11°25'04"N	107°58'03"E
DL901	11°49'33"N	108°09'23"E
DL902	11°39'32"N	108°09'56"E
DL903	11°39'51"N	108°16'02"E
DL904	12°04'49"N	108°16'21"E

WPT ID	COORDINATES (WGS-84)	
DL905	12°11'34"N	108°08'31"E
KADUM	11°21'26"N	107°03'34"E
LKH	11°45'15"N	108°21'19"E
LUTRI	11°09'41"N	107°14'11"E
LUXUM	11°55'19"N	108°09'09"E
PANSO	12°00'48"N	108°17'22"E
SAKOD	10°42'55"N	107°19'25"E
SALUV	12°23'40"N	108°08'02"E
SOSPA	11°50'02"N	108°38'27"E
VETOM	11°13'59"N	107°36'27"E

Connecting track specification

Track Designator	Usage Notes			
Waypoint Name	**Waypoint Coordinates**			
	Course (° True)↓	**Distance (km)**	**Upper Limit Lower Limit**	**Remarks**
LK3	Operation Hours: 24/24 Width: 15 km Connecting STAR BMT 1L			
SALUV	12°23'40"N 108°08'02"E			
	178	22	FL460 2450 m	
DL905	12°11'34"N 108°08'31"E			
	178	30	FL460 2450 m	
LUXUM	11°55'19"N 108°09'09"E			
Notes: - Specific flight altitude shall comply with flight procedures and ATC clearances. - This track is evaluated for obstacle clearance in compliance with STAR RNP 1 design standard - ICAO Doc 8168 Vol 2.				

Track Designator	Usage Notes			
Waypoint Name	**Waypoint Coordinates**			
	Course (° True)↓	**Distance (km)**	**Upper Limit Lower Limit**	**Remarks**
LK4	Operation Hours: 24/24 Width: 15 km Connecting STAR KADUM 1B			
KADUM	11°21'26"N 107°03'34"E			
	077	93	FL460 2450 m	
DL610	11°32'50"N 107°53'25"E			
	077	28	FL460 2450 m	
BIXEX	11°36'13"N 108°08'19"E			
Notes: - Specific flight altitude shall comply with flight procedures and ATC clearances. - This track is evaluated for obstacle clearance in compliance with STAR RNP 1 design standard - ICAO Doc 8168 Vol 2.				

Connecting track specification

Track Designator	Usage Notes			
Waypoint Name	**Waypoint Coordinates**			
	Course (° True)↓	**Distance (km)**	**Upper Limit Lower Limit**	**Remarks**
LK5	Operation Hours: 24/24 Width: 15 km Connecting STAR LUTRI 1G			
LUTRI	11°09'41"N 107°14'11"E			
	063	82	FL460 2450 m	
DL620	11°29'32"N 107°54'37"E			
	064	28	FL460 2450 m	
BIXEX	11°36'13"N 108°08'19"E			
Notes: - Specific flight altitude shall comply with flight procedures and ATC clearances. - This track is evaluated for obstacle clearance in compliance with STAR RNP 1 design standard - ICAO Doc 8168 Vol 2.				

Track Designator	Usage Notes			
Waypoint Name	**Waypoint Coordinates**			
	Course (° True)↓	**Distance (km)**	**Upper Limit Lower Limit**	**Remarks**
LK6	Operation Hours: 24/24 Width: 15 km Connecting STAR SAKOD 1G			
SAKOD	10°42'55"N 107°19'25"E			
	042	105	FL460 2450 m	
DL640	11°25'04"N 107°58'03"E			
	042	28	FL460 2450 m	
BIXEX	11°36'13"N 108°08'19"E			
Notes: - Specific flight altitude shall comply with flight procedures and ATC clearances. - This track is evaluated for obstacle clearance in compliance with STAR RNP 1 design standard - ICAO Doc 8168 Vol 2.				

Notes:

- The connecting tracks serve the purpose of internal coordination between civil ATC units and military airspace management units .
- The connecting tracks are components of the flight procedures.
- Operators, data houses, etc. do not use the specification of the above connecting tracks for the purpose of flight procedure data coding and production.

CHANGES: LUTRI (ANTRI), SAKOD (TANOS), ALT AT CRA.

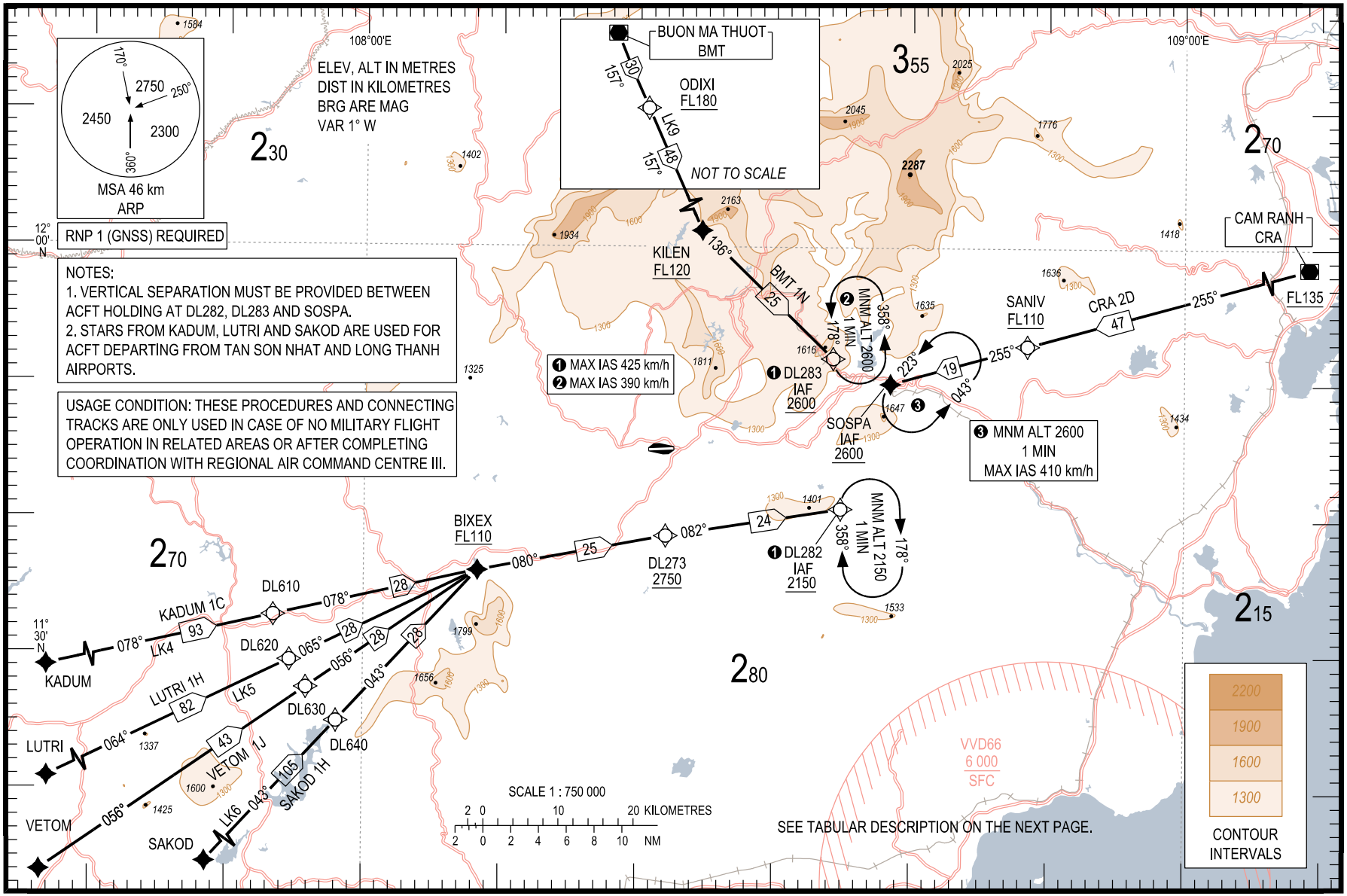

1. TABULAR DESCRIPTION

BMT 1N ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
010	IF	BMT	–	–	+1	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	ODIXI	–	157(156.3)	+1	29.71	–	+FL180	–	RNP 1
030	TF	KILEN	–	157(156.4)	+1	48.21	–	+FL120	–	RNP 1
040	TF	DL283	–	136(134.6)	+1	24.62	–	+2600	-425	RNP 1

CRA 2D ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
010	IF	CRA	–	–	+1	–	–	+FL135	–	RNP 1
020	TF	SANIV	–	255(254.4)	+1	46.61	–	+FL110	–	RNP 1
030	TF	SOSPA	–	255(254.2)	+1	18.94	–	+2600	–	RNP 1

KADUM 1C ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
010	IF	KADUM	–	–	+1	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	DL610	–	078(076.9)	+1	93.06	–	–	–	RNP 1
030	TF	BIXEX	–	078(077.0)	+1	27.79	–	+FL110	–	RNP 1
040	TF	DL273	–	080(079.1)	+1	25.45	–	+2750	–	RNP 1
050	TF	DL282	–	082(080.9)	+1	23.53	–	+2150	-425	RNP 1

LUTRI 1H ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
010	IF	LUTRI	–	–	+1	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	DL620	–	064(063.5)	+1	82.17	–	–	–	RNP 1
030	TF	BIXEX	–	065(063.7)	+1	27.79	–	+FL110	–	RNP 1
040	TF	DL273	–	080(079.1)	+1	25.45	–	+2750	–	RNP 1
050	TF	DL282	–	082(080.9)	+1	23.53	–	+2150	-425	RNP 1

VETOM 1J ARRIVAL

Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
010	IF	VETOM	–	–	+1	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	DL630	–	056(054.7)	+1	43.20	–	–	–	RNP 1
030	TF	BIXEX	–	056(054.7)	+1	27.79	–	+FL110	–	RNP 1
040	TF	DL273	–	080(079.1)	+1	25.45	–	+2750	–	RNP 1
050	TF	DL282	–	082(080.9)	+1	23.53	–	+2150	-425	RNP 1

SAKOD 1H ARRIVAL										
Serial number	Path Descriptor	Waypoint Identifier	Fly-over	Course °M(°T)	Magnetic Variation	Distance (km)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
010	IF	SAKOD	–	–	+1	–	–	–	–	RNP 1
020	TF	DL640	–	043(042.1)	+1	104.83	–	–	–	RNP 1
030	TF	BIXEX	–	043(042.2)	+1	27.77	–	+FL110	–	RNP 1
040	TF	DL273	–	080(079.1)	+1	25.45	–	+2750	–	RNP 1
050	TF	DL282	–	082(080.9)	+1	23.53	–	+2150	-425	RNP 1

2. HOLDING PROCEDURES

Holding Fix	Inbound Course °M(°T)	Magnetic Variation	Time (min)	Turn Direction	Altitude (m)	Speed limit (km/h)	Nav Spec
DL282	358(357.0)	+1	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	R	+2150	-425 ≤ FL140 -445 > FL140	RNP 1
DL283	178(177.0)	+1	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	L	+2600	-390 ≤ FL140 -445 > FL140	RNP 1
SOSPA	223(222.0)	+1	1 ≤ FL140 1.5 > FL140	L	+2600	-410 ≤ FL140 -445 > FL140	RNP 1

3. WAYPOINT LIST

WPT ID	**COORDINATES (WGS-84)**	
BIXEX	11°36'13"N	108°08'19"E
BMT	12°39'59"N	108°07'23"E
CRA	11°59'40"N	109°13'12"E
DL273	11°38'49"N	108°22'04"E
DL282	11°40'50"N	108°34'51"E
DL283	11°51'53"N	108°34'15"E
DL610	11°32'50"N	107°53'25"E
DL620	11°29'32"N	107°54'37"E
DL630	11°27'31"N	107°55'50"E
DL640	11°25'04"N	107°58'03"E
KADUM	11°21'26"N	107°03'34"E
KILEN	12°01'16"N	108°24'36"E
LUTRI	11°09'41"N	107°14'11"E
ODIXI	12°25'14"N	108°13'58"E
SAKOD	10°42'55"N	107°19'25"E
SANIV	11°52'50"N	108°48'29"E
SOSPA	11°50'02"N	108°38'27"E
VETOM	11°13'59"N	107°36'27"E

Connecting track specification

Track Designator	Usage Notes			
Waypoint Name	Waypoint Coordinates			
	Course (° True)↓	Distance (km)	Upper Limit Lower Limit	Remarks
LK4	Operation Hours: 24/24 Width: 15 km Connecting STAR KADUM 1C			
KADUM	11°21’26”N 107°03’34”E			
	077	93	FL460 2450 m	
DL610	11°32'50"N 107°53'25"E			
	077	28	FL460 2450 m	
BIXEX	11°36’13”N 108°08’19”E			
Notes: - Specific flight altitude shall comply with flight procedures and ATC clearances. - This track is evaluated for obstacle clearance in compliance with STAR RNP 1 design standard - ICAO Doc 8168 Vol 2.				

Track Designator	Usage Notes			
Waypoint Name	Waypoint Coordinates			
	Course (° True)↓	Distance (km)	Upper Limit Lower Limit	Remarks
LK5	Operation Hours: 24/24 Width: 15 km Connecting STAR LUTRI 1H			
LUTRI	11°09’41”N 107°14’11”E			
	063	82	FL460 2450 m	
DL620	11°29’32”N 107°54’37”E			
	064	28	FL460 2450 m	
BIXEX	11°36'13”N 108°08'19”E			
Notes: - Specific flight altitude shall comply with flight procedures and ATC clearances. - This track is evaluated for obstacle clearance in compliance with STAR RNP 1 design standard - ICAO Doc 8168 Vol 2.				

Connecting track specification

Track Designator	Usage Notes			
Waypoint Name	**Waypoint Coordinates**			
	Course (° True)↓	**Distance (km)**	**Upper Limit Lower Limit**	**Remarks**
LK6	Operation Hours: 24/24 Width: 15 km Connecting STAR SAKOD 1H			
SAKOD	10°42'55"N 107°19'25"E			
	042	105	FL460 2450 m	
DL640	11°25'04"N 107°58'03"E			
	042	28	FL460 2450 m	
BIXEX	11°36'13"N 108°08'19"E			
Notes: - Specific flight altitude shall comply with flight procedures and ATC clearances. - This track is evaluated for obstacle clearance in compliance with STAR RNP 1 design standard - ICAO Doc 8168 Vol 2.				

Track Designator	Usage Notes			
Waypoint Name	**Waypoint Coordinates**			
	Course (° True)↓	**Distance (km)**	**Upper Limit Lower Limit**	**Remarks**
LK9	Operation Hours: 24/24 Width: 15 km Connecting STAR BMT 1N			
ODIXI	12°25'14"N 108°13'58"E			
	156	48	FL460 3050 m	
KILEN	12°01'16"N 108°24'36"E			
Notes: - Specific flight altitude shall comply with flight procedures and ATC clearances. - This track is evaluated for obstacle clearance in compliance with STAR RNP 1 design standard - ICAO Doc 8168 Vol 2.				

Notes:

- The connecting tracks serve the purpose of internal coordination between civil ATC units and military airspace management units .
- The connecting tracks are components of the flight procedures.
- Operators, data houses, etc. do not use the specification of the above connecting tracks for the purpose of flight procedure data coding and production.

STANDARD ARRIVAL CHART - INSTRUMENT (STAR) - ICAO

TRANSITION ALT 3050

TWR 118.4

LAM DONG/LIEN KHUONG INTL (VVDL)
RWY 09
BMT 2G, SOSPA 2B, VETOM 2C

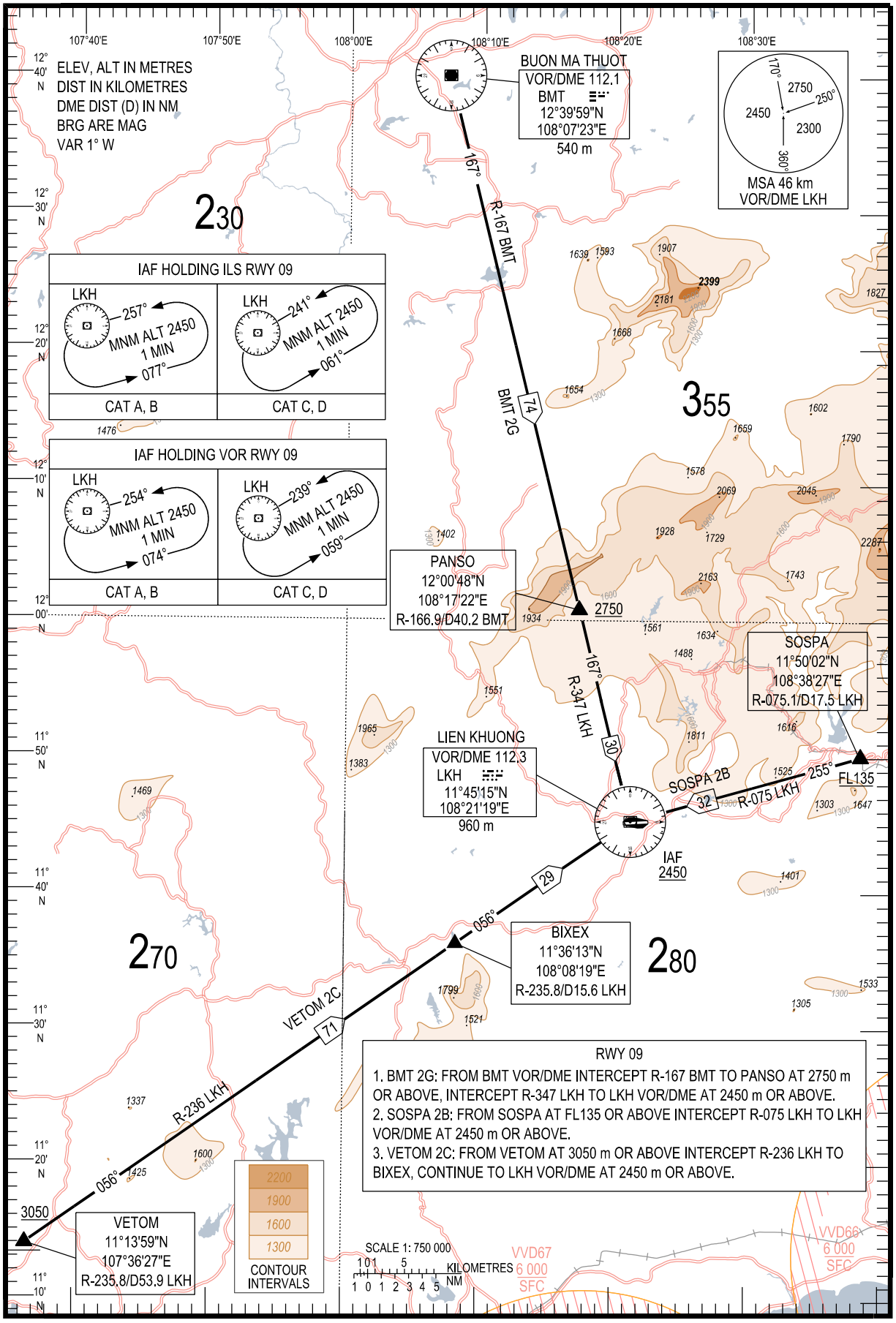

STANDARD ARRIVAL CHART - INSTRUMENT (STAR) - ICAO

TRANSITION ALT 3050

TWR 118.4

LAM DONG/LIEN KHUONG INTL (VVDL)
RWY 09
BMT 1H, VETOM 2D

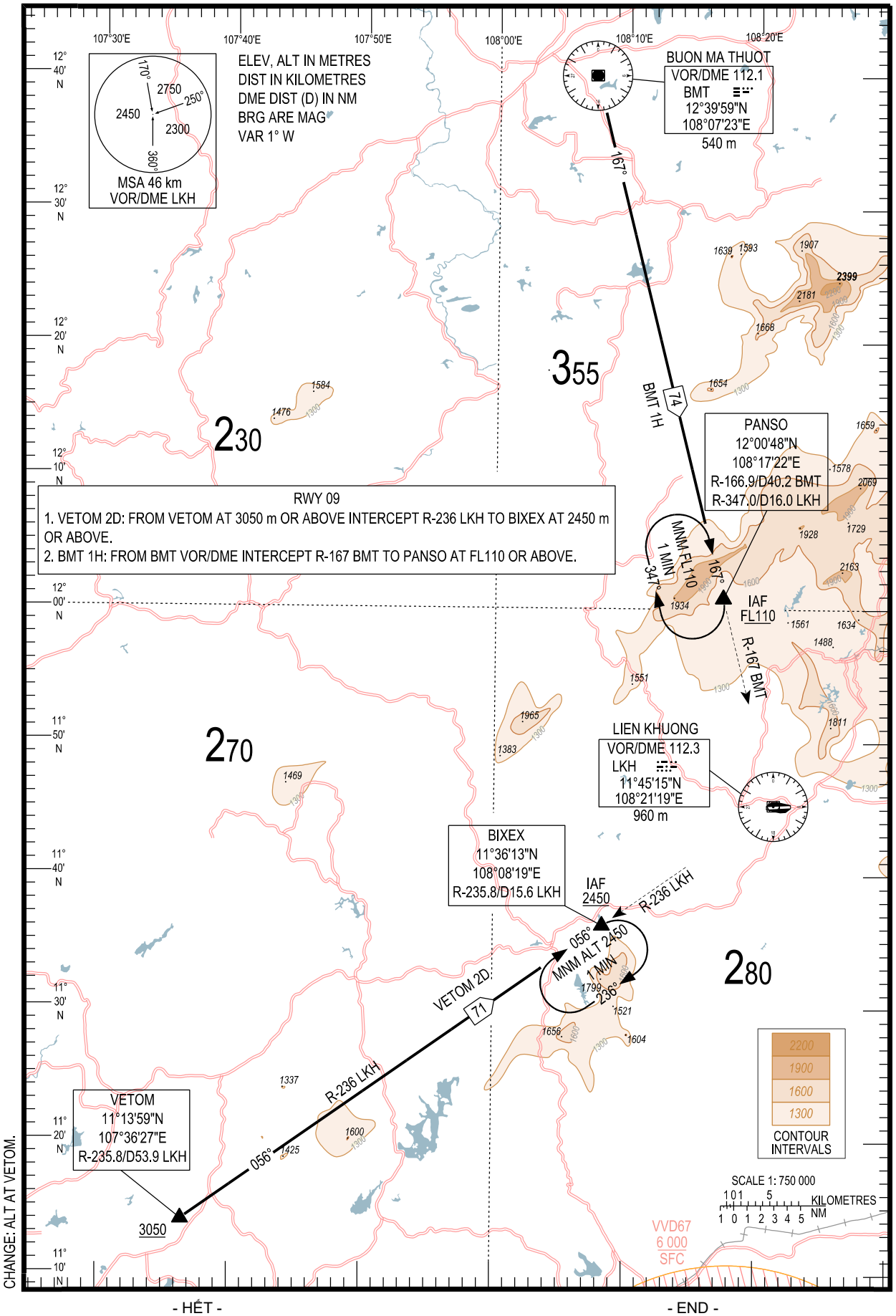

- HẾT -

- END -